



TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 119 /CV-TCKT

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2020.

(V/v: Giải trình chênh lệch số liệu báo cáo
sau kiểm toán so với trước khi kiểm toán
báo cáo tài chính năm 2019)

**Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Căn cứ thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần Sông Đà 6.

Căn cứ vào Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty cổ phần Sông Đà 6 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C tại Hà Nội thông qua.

Công ty cổ phần Sông Đà 6 xin được giải trình về việc chênh lệch giữa số liệu tài chính sau khi kiểm toán so với số liệu trên báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2019 trước khi thực hiện kiểm toán, cụ thể như sau:

1. Bảng cân đối kế toán

TT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số liệu trước khi kiểm toán đã công bố	Số liệu sau khi kiểm toán	Chênh lệch
A	TÀI SẢN				
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	1.168.801.604.711	1.169.654.957.936	853.353.225
1	Tiền và các khoản tương tiền	110	37.269.129.434	37.435.021.080	165.891.646
2	Hàng tồn kho	140	577.518.952.779	578.540.876.394	1.021.923.615
3	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	4.989.890.253	4.655.428.217	(334.462.036)
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	295.069.276.337	294.852.943.130	(216.333.207)
1	Đầu tư tài chính dài hạn	250	1.810.656.194	1.594.322.987	(216.333.207)
B	NGUỒN VỐN				
I	NỢ PHẢI TRẢ	300	995.344.950.539	996.043.588.344	698.637.805
	Nợ ngắn hạn	310	978.066.523.367	978.765.161.172	698.637.805
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	171.661.203.165	171.198.590.165	(462.613.000)
2	Thuế và các khoản phải nộp NN	313	29.393.068.122	29.102.983.151	(290.084.971)
3	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	455.041.078.798	456.492.414.574	1.451.335.776
II	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	468.525.930.509	468.464.312.722	(61.617.787)
1	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	12.669.981.076	12.608.363.289	(61.617.787)
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.954.322.200	6.954.322.200
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	12.669.981.076	5.654.041.089	(6.954.322.200)
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1.463.870.881.048	1.464.507.901.066	637.020.018

• **Lý do chênh lệch:**

- **Phần Tài sản:**

Mục I.1 - Tiền và các khoản tương đương tiền: Điều chỉnh lại do trước đó Ngân hàng gửi chứng từ hạch toán khoản tiền gửi cho đơn vị không rõ ràng, nên đơn vị hạch toán nhầm giữa khoản tiền gửi và chi phí tài chính.

Mục I.2 - Hàng tồn kho: Điều chỉnh lại giá vốn hàng bán một số công trình theo ý kiến của kiểm toán độc lập.

Mục I.3 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ: Điều chỉnh lại do trước đó khi lập báo cáo Công ty chưa bù trừ hết số thuế GTGT đầu ra với thuế GTGT đầu vào, nên bù trừ bổ sung.

Mục II.1 - Đầu tư tài chính dài hạn: Điều chỉnh lại do trước đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm 2019, đơn vị chưa có thông tin về báo cáo tài chính năm 2019 của các khoản đầu tư tài chính nên chưa có cơ sở để trích lập dự phòng, hiện nay đơn vị đã có thông tin báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Vân Phong nên đã thực hiện trích lập dự phòng đầu tư tài chính theo quy định.

- **Phần Nguồn vốn:**

Mục I.1 - Phải trả người bán ngắn hạn: Điều chỉnh lại do trước đó Ngân hàng gửi chứng từ hạch toán khoản tiền thanh toán cho khách hàng cho đơn vị không rõ ràng, nên đơn vị đã nhầm lẫn giữa khoản tiền trả nợ khách hàng với khoản tiền lãi vay phải trả.

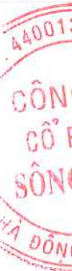
Mục I.2 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước: Điều chỉnh lại do trước đó khi lập báo cáo Công ty chưa bù trừ hết số thuế GTGT đầu ra với thuế GTGT đầu vào, nên bù trừ bổ sung. Đồng thời Kiểm toán độc lập điều chỉnh một số khoản chi phí không hợp lệ làm tăng thuế TNDN, đồng thời giảm lợi nhuận sau thuế.

Mục I.3 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn: Điều chỉnh lại do trước đó Ngân hàng gửi chứng từ hạch toán thu tiền vay ngắn hạn và chi phí lãi vay cho đơn vị không rõ ràng, nên đơn vị hạch toán nhầm lẫn giữa khoản tiền vay ngắn hạn và chi phí tài chính.

Mục II.1 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: Điều chỉnh lại do Kiểm toán độc lập điều chỉnh một số khoản chi phí không hợp lệ làm tăng thuế TNDN, đồng thời giảm lợi nhuận sau thuế.

2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

TT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số liệu trước khi kiểm toán đã công bố	Số liệu sau khi kiểm toán	Chênh lệch
1	Giá vốn hàng bán	11	715.958.546.163	714.936.622.548	(1.021.923.615)
2	Chi phí tài chính	22	41.143.970.230	42.172.167.610	1.028.197.380
3	Chi phí lãi vay	23	38.245.224.353	39.057.088.526	811.864.173
4	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	61.178.824.672	61.189.791.629	10.966.957
5	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	2.643.941.632	2.626.700.910	(17.240.722)
6	Chi phí khác	32	932.164.330	914.923.608	(17.240.722)
7	Lợi nhuận khác	40	4.585.551.402	4.602.792.124	17.240.722
8	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.531.074.880	1.575.451.945	44.377.065
9	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	5.698.418.154	5.654.041.089	(44.377.065)
10	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		164	163	(1)



• **Lý do chênh lệch:**

Mục 1: Giá vốn hàng bán: Điều chỉnh lại giá vốn hàng bán một số công trình theo ý kiến của kiểm toán độc lập.

Mục 2: Chi phí tài chính: Điều chỉnh lại do trước đó Ngân hàng gửi chứng từ hạch toán thu tiền vay ngắn hạn và chi phí lãi vay cho đơn vị không rõ ràng, nên đơn vị hạch toán nhầm lẫn giữa khoản tiền vay ngắn hạn và chi phí tài chính.

Mục 3: Chi phí lãi vay: Điều chỉnh lại do trước đó Ngân hàng gửi chứng từ hạch toán thu tiền vay ngắn hạn và chi phí lãi vay cho đơn vị không rõ ràng, nên đơn vị hạch toán nhầm lẫn giữa khoản tiền vay ngắn hạn và chi phí tài chính.

Mục 4: Chi phí quản lý doanh nghiệp: Điều chỉnh lại do trước đó Ngân hàng gửi chứng từ hạch toán thu tiền vay ngắn hạn và phí chuyển tiền cho đơn vị không rõ ràng, nên đơn vị hạch toán nhầm lẫn giữa khoản tiền vay ngắn hạn và phí chuyển tiền.

Mục 5: Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh: Các khoản điều chỉnh trên làm giảm lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh.

Mục 6: Chi phí khác: Điều chỉnh lại do kiểm toán độc lập điều chỉnh giảm chi phí khác.

Mục 7: Lợi nhuận khác: Điều chỉnh lại do kiểm toán độc lập điều chỉnh giảm chi phí khác làm tăng lợi nhuận khác.

Mục 8: Chi phí thuế TNDN hiện hành: Điều chỉnh lại do kiểm toán độc lập điều chỉnh một số khoản chi không hợp lệ làm tăng chi phí thuế TNDN hiện hành.

Mục 9: Lợi nhuận sau thuế TNDN: Điều chỉnh lại do kiểm toán độc lập điều chỉnh một số khoản chi không hợp lệ làm tăng chi phí thuế TNDN hiện hành, giảm lợi nhuận sau thuế TNDN.

Mục 10: Lãi cơ bản trên cổ phiếu: Các khoản điều chỉnh trên làm giảm lãi cơ bản trên cổ phiếu.

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

TT	Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Số liệu trước khi kiểm toán đã công bố	Số liệu sau khi kiểm toán	Chênh lệch
1	Các khoản dự phòng	03	(127.242.067)	296.575.274	423.817.341
2	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	0	(1.924.181.815)	(1.924.181.815)
3	Chi phí lãi vay	06	38.245.224.353	39.057.088.526	811.864.173
4	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	67.067.974.195	66.379.473.894	(688.500.301)
5	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(19.687.679.595)	25.022.141.631	44.709.821.226
6	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(25.402.360.700)	24.380.438.085	49.782.798.785
7	Tăng, giảm các khoản phải trả	11	126.138.225.531	33.528.008.229	(92.610.217.302)
8	Tiền lãi vay đã trả	14	(38.245.224.353)	(38.422.703.351)	(177.478.998)
9	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.075.001.059	0	(2.075.001.059)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	110.523.325.928	109.464.747.279	(1.058.578.649)
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(27.025.157.271)	(1.261.520.909)	25.763.636.362

2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	2.127.201.996	1.941.422.537	(185.779.459)
3	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	41.086.022	0	(41.086.022)
4	Tiền thu từ đi vay	33	814.955.640.030	787.965.308.664	(26.990.331.366)
5	Tiền trả nợ gốc vay	34	(881.084.933.389)	(872.971.817.383)	8.113.116.006
6	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(5.435.085.226)	(5.435.085.226)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(66.129.293.359)	(90.441.593.945)	(24.312.300.586)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	19.537.163.316	19.703.054.962	165.891.646
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	37.269.129.434	37.435.021.080	165.891.646

• **Lý do chênh lệch:**

Điều chỉnh lại do kiểm toán độc lập có ý kiến điều chỉnh lại nguồn lưu chuyển tiền tệ từ các khoản mục này sang khoản các mục khác.

Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu TCKT, VP.

P.KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngân

Trần Ngọc Ánh

